



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Kế toán tài chính doanh nghiệp - 1104025

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: 110402502

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy:

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1110090183	Hoàng Thị Đài	03/01/1993		6,5	Sau, năm	C13QT2	
2	1110090186	Hoàng Thị Anh Đào	28/01/1992		4	Bốn	C13QT2	
3	1110090188	Huỳnh Thị Hồng Đào	04/11/1992		7,5	Bảy, năm	C13QT2	
4	1110090187	Nguyễn Thị Tuyết Đào	15/08/1993		4,5	Bốn, năm	C13QT2	
5	1110090184	Tạ Thị Đào	06/06/1993		4	Bốn	C13QT2	
6	1110090179	Lương Hiền Đạo	21/07/1993		5	Năm	C13QT2	
7	1110090180	Nguyễn Thành Đạt	08/10/1993		4	Bốn	C13QT2	
8	1110090178	Nguyễn Khánh Đăng	12/12/1993		8,5	Tám, năm	C13QT2	
9	1110090115	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	10/09/1993		5,5	Năm, năm	C13QT2	
10	1110090120	Nguyễn Thị Hồng Huyền	14/08/1993		3	Ba	C13QT2	
11	1110090116	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	11/02/1993		4,5	Bốn, năm	C13QT2	
12	1110090119	Phạm Thị Ngọc Huyền	21/11/1993		6,5	Sáu, năm	C13QT2	
13	1110090117	Trần Thị Ngọc Huyền	20/05/1993		8,5	Tám, năm	C13QT2	
14	1110090121	Trần Minh Kha	13/09/1993		6,5	Sáu, năm	C13QT2	
15	1110090123	Trần Hoàng Khải	04/10/1993		3,5	Ba, năm	C13QT2	
16	1110090122	Võ Văn Khải	06/11/1993		4	Bốn	C13QT2	
17	1110090124	Vũ Duy Khải	03/10/1993		2	Hai	C13QT2	
18	1110090125	Lê Đăng Khoa	09/05/1993		0,5	Không, năm	C13QT2	
19	1110090126	Lại Phạm An Khương	24/09/1993		4,5	Bốn, năm	C13QT2	
20	1110090128	Ngô Thị Kiều	17/08/1992		4	Bốn	C13QT2	
21	1110090129	Trần Thanh Kiều	19/06/1993		4	Bốn	C13QT2	
22	1110090127	Nguyễn Thái Kiệt	18/10/1993		7	Bảy	C13QT2	
23	1110090130	Voòng Mỹ Kim	17/02/1992		3,5	Ba, năm	C13QT2	
24	1110090131	Hoàng Thị Lan	27/11/1993		6,5	Sáu, năm	C13QT2	
25	1110090132	Huỳnh Minh Hạnh Lan	31/05/1993		9	Chín	C13QT2	
26	1110090133	Trần Thị Ngọc Lan	12/08/1993		7,5	Bảy, năm	C13QT2	
27	1110090134	Lê Văn Lang	20/05/1992		4	Bốn	C13QT2	
28	1110090136	Lê Thị Mỹ Lại	06/08/1993		8	Tám	C13QT2	
29	1110090135	Nguyễn Thị Lại	02/03/1993		5	Năm	C13QT2	
30	1110090139	Văn Thị Lệ	11/01/1993		4,5	Bốn, năm	C13QT2	
31	1110090147	Cao Thị Thùy Linh	21/09/1993		3	Ba	C13QT2	
32	1110090146	Hồ Cẩm Linh	16/11/1990		9,5	Chín, năm	C13QT2	
33	1110090142	Lê Hoàng Yên Linh	09/04/1993		6,5	Sáu, năm	C13QT2	
34	1110090148	Lê Tuyết Lâm Linh	12/10/1993		3	Ba	C13QT2	

ã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
10090145	Phan Thụy Phương	Linh	02/12/1991	9	chín	C13QT2	
1110090144	Trần Văn Hoài	Linh	06/05/1992	2,5	hai năm	C13QT2	
1110090149	Võ Thị Thùy	Linh	11/02/1993	7	bảy	C13QT2	
1110090143	Vũ Phương	Linh	18/10/1993	8	tám	C13QT2	
1110090141	Không Gia	Linh	26/04/1992	5	năm	C13QT2	
1110090151	Nguyễn Thị Cẩm	Loan	26/06/1993	9	chín	C13QT2	
1110090153	Lý	Long	16/07/1993	7,5	bảy năm	C13QT2	
1110090152	Nguyễn Hoàng	Long	13/09/1992	6	sáu	C13QT2	
1110090150	Đỗ Hữu	Lộc	29/01/1993	8	tám	C13QT2	
1110090154	Nguyễn Tấn Minh	Luận	09/07/1993	7,5	bảy năm	C13QT2	
1110090155	Đặng Thị	Lúa	25/12/1993	5,5	năm năm	C13QT2	
1110090156	Huỳnh Thị	Lý	06/01/1993	9,5	chín năm	C13QT2	
1110090157	Nguyễn Thị Thanh	Lý	30/08/1993	4	bốn	C13QT2	
1110090164	Hồ Thị	Mai	07/08/1993	3,5	ba năm	C13QT2	
1110090162	Nguyễn Thị	Mai	09/02/1993	6	sáu	C13QT2	
1110090163	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	17/07/1993	4	bốn	C13QT2	
1110090161	Nguyễn Thị Thu	Mai	12/08/1993	9	chín	C13QT2	
1110090165	Trần Thị Huỳnh	Mai	20/04/1992	3,5	ba năm	C13QT2	
1110090159	Nguyễn Minh	Mẫn	17/05/1992	4,5	bốn năm	C13QT2	
1110090160	Phan Thị	Mẫn	20/07/1993	7	bảy	C13QT2	
1110090167	Tiêu Thị Diễm	Mi	1993	4	bốn	C13QT2	
1110090169	Nguyễn Văn Nhựt	Minh	22/03/1993	4,5	bốn năm	C13QT2	
1110090171	Trần Thanh	Minh	01/03/1993	6	sáu	C13QT2	
1110090174	Hà Lệ	My	15/11/1992	3	ba	C13QT2	
1110090175	Lê Ngọc Thảo	My	04/10/1993	6	sáu	C13QT2	
1110090173	Nguyễn Hồng	My	22/02/1993	5,5	năm năm	C13QT2	
1110090176	Phan Xuân	Mỹ	11/02/1993	10	mười	C13QT2	
1110090177	Trần Huỳnh Hoàng	Mỹ	10/08/1993	7	bảy	C13QT2	
1110090181	Nguyễn Thành	Nam	22/03/1991	7	bảy	C13QT2	
1110090182	Vũ Hoàng	Nam	15/07/1993	3	ba	C13QT2	
1110090190	Nguyễn Thị	Nga	02/09/1993	4,5	bốn năm	C13QT2	
1110090192	Nguyễn Thị	Nga	05/06/1993	2,5	hai năm	C13QT2	
1110090191	Nguyễn Thị Hồng	Nga	01/11/1993	2	hai	C13QT2	
1110090194	Nguyễn Thị Thanh	Nga	10/11/1993	6	sáu	C13QT2	
1110090193	Trần Thị Thanh	Nga	24/04/1992	3,5	ba năm	C13QT2	
1110090206	Đoàn Thị	Nga	17/04/1993	7,5	bảy năm	C13QT2	
1110090197	Bùi Thị Thu	Ngân	03/11/1993	3,5	ba năm	C13QT2	
1110090202	Đặng Thị Ái	Ngân	11/05/1993	3,5	ba năm	C13QT2	
1110090203	Lê Hoàng	Ngân	10/11/1993	5	năm	C13QT2	
1110090201	Lưu Thị Kim	Ngân	13/10/1993	7	bảy	C13QT2	
1110090199	Nguyễn Ánh	Ngân	28/09/1993	5,5	năm năm	C13QT2	
1110090196	Nguyễn Thị Ái	Ngân	05/06/1993	4	bốn	C13QT2	
1110090200	Nguyễn Thị Ánh	Ngân	02/02/1993	4,5	bốn năm	C13QT2	
1110090195	Nguyễn Thị Giang	Ngân	03/08/1993	4,5	bốn năm	C13QT2	

	Đã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	1110090208	Đỗ Trọng Nghĩa	17/11/1993	<i>Đỗ Trọng Nghĩa</i>	3.5	ba, năm	C13QT2	
	1110090207	Lư Trọng Nghĩa	29/10/1992	<i>Nghĩa</i>	3.5	ba, năm	C13QT2	
81	1110090211	Đoàn Thu Ngọc	01/07/1993	<i>Ngọc</i>	0	không	C13QT2	
82	1110090217	Đỗ Thị Bích Ngọc	07/06/1993	<i>Đỗ Thị Bích Ngọc</i>	4	bốn	C13QT2	
83	1110090215	Nguyễn Bích Ngọc	28/12/1992	<i>Nguyễn Bích Ngọc</i>	4.5	bốn, năm	C13QT2	
84	1110090216	Nguyễn Hoàng Bội Ngọc	29/04/1993	<i>Nguyễn Hoàng Bội Ngọc</i>	5.5	năm, năm	C13QT2	
85	1110090209	Nguyễn Thị Bích Ngọc	01/06/1992	<i>Nguyễn Thị Bích Ngọc</i>	7	bảy	C13QT2	
86	1110090213	Nguyễn Thị Bích Ngọc	21/02/1993	<i>Nguyễn Thị Bích Ngọc</i>	7.5	bảy, năm	C13QT2	
87	1110090210	Tăng Thúy Ngọc	08/10/1992	<i>Tăng Thúy Ngọc</i>	6.5	sáu, năm	C13QT2	
88	1110090218	Trần Thị Quý Ngọc	06/07/1993	<i>Trần Thị Quý Ngọc</i>	6	sáu	C13QT2	
89	1110090212	Võ Thị Mỹ Ngọc	13/03/1993	<i>Ngọc</i>	4	bốn	C13QT2	
90	1110090221	Phan Duy Nguyên	09/03/1990	<i>Phan Duy Nguyên</i>	4	bốn	C13QT2	
91	1110090219	Trần Sỹ Nguyên	24/07/1993	<i>Trần Sỹ Nguyên</i>	4.5	bốn, năm	C13QT2	
92	1110090222	Lê Văn Nhất	17/02/1993	<i>Lê Văn Nhất</i>	5.5	năm, năm	C13QT2	
93	1110090261	Nguyễn Tấn Phong	30/04/1993	<i>Nguyễn Tấn Phong</i>	6.5	sáu, năm	C13QT2	
94	1110090223	Võ Thị Mai Phương	29/06/1993	<i>Võ Thị Mai Phương</i>	8	tám	C13QT2	
95	1110090224	Vũ Tráng Tố Tâm	17/12/1991	<i>Vũ Tráng Tố Tâm</i>	1	một	C13QT2	
96	1110090446	Phan Xuân Ý	11/02/1993	<i>Phan Xuân Ý</i>	7.5	bảy, năm	C13QT2	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.



BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Kế toán tài chính doanh nghiệp - 1104025

Mã lớp học phần: 110402502

Giảng viên giảng dạy:

Ngày thi: 27/12/13

Giờ thi: 7h30

Phòng thi: B17 + A112

Giám thị 1: V. Hùng

Giám thị 2: P. Thuận

Giám thị 3: Q. Minh

Giám thị 4: Xuân Kê

Ký tên:

Ký tên:

Ký tên:

Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1110090183	Hoàng Thị Đài	03/01/1993			4.5	Bốn phẩy năm	C13QT2	
2	1110090186	Hoàng Thị Anh	28/01/1992			6.5	Sáu phẩy năm	C13QT2	
3	1110090188	Huỳnh Thị Hồng	04/11/1992			6.3	Sáu phẩy ba	C13QT2	
4	1110090187	Nguyễn Thị Tuyết	15/08/1993			6	Sáu	C13QT2	
5	1110090184	Tạ Thị	06/06/1993			5	Năm	C13QT2	
6	1110090179	Lương Hiền	21/07/1993			5.5	Năm phẩy năm	C13QT2	
7	1110090180	Nguyễn Thành	08/10/1993			6	Sáu	C13QT2	
8	1110090178	Nguyễn Khánh	12/12/1993			8.5	Tám phẩy năm	C13QT2	
9	1110090115	Nguyễn Thị Mỹ	10/09/1993			5.5	Năm phẩy năm	C13QT2	
10	1110090120	Nguyễn Thị Hồng	14/08/1993			5.5	Năm phẩy năm	C13QT2	
11	1110090116	Nguyễn Thị Ngọc	11/02/1993			7	Bảy	C13QT2	
12	1110090119	Phạm Thị Ngọc	21/11/1993			7.5	Bảy phẩy năm	C13QT2	
13	1110090117	Trần Thị Ngọc	20/05/1993			6.5	Sáu phẩy năm	C13QT2	
14	1110090121	Trần Minh	13/09/1993			6.5	Ba phẩy năm	C13QT2	
15	1110090123	Trần Hoàng	04/10/1993			3.5	Ba phẩy năm	C13QT2	
16	1110090122	Võ Văn	06/11/1993			1.5	Một phẩy năm	C13QT2	
17	1110090124	Vũ Duy	03/10/1993			4	Bốn	C13QT2	
18	1110090125	Lê Đăng	09/05/1993			4	Bốn	C13QT2	
19	1110090126	Lại Phạm An	24/09/1993			3.5	Ba phẩy năm	C13QT2	
20	1110090128	Ngô Thị	17/08/1992			3.5	Ba phẩy năm	C13QT2	
21	1110090129	Trần Thanh	19/06/1993			4	Bốn	C13QT2	
22	1110090127	Nguyễn Thái	18/10/1993			6.5	Sáu phẩy năm	C13QT2	
23	1110090130	Voòng Mỹ	17/02/1992			4	Bốn	C13QT2	
24	1110090131	Hoàng Thị	27/11/1993			8	Tám	C13QT2	
25	1110090132	Huỳnh Minh Hạnh	31/05/1993			7.5	Bảy phẩy năm	C13QT2	
26	1110090133	Trần Thị Ngọc	12/08/1993			9	Chín	C13QT2	
27	1110090134	Lê Văn	20/05/1992			4	Bốn	C13QT2	
28	1110090136	Lê Thị Mỹ	06/08/1993			5.5	Năm phẩy năm	C13QT2	
29	1110090135	Nguyễn Thị	02/03/1993			3.5	Ba phẩy năm	C13QT2	
30	1110090139	Văn Thị	11/01/1993			3	Ba	C13QT2	
31	1110090147	Cao Thị Thùy	21/09/1993			4	Bốn	C13QT2	
32	1110090146	Hồ Cẩm	16/11/1990			8.5	Tám phẩy năm	C13QT2	
33	1110090142	Lê Hoàng Yến	09/04/1993			5	Năm	C13QT2	
34	1110090148	Lê Tuyết Lâm	12/10/1993			3	Ba	C13QT2	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	1110090145	Phan Thụy Phương	Linh	02/12/1991		5.5	Năm phẩy năm	C13QT2	
36	1110090144	Trần Văn Hoài	Linh	06/05/1992		2.5	Hai phẩy năm	C13QT2	
37	1110090149	Võ Thị Thùy	Linh	11/02/1993		7	Bảy	C13QT2	
38	1110090143	Vũ Phương	Linh	18/10/1993		7	Bảy	C13QT2	
39	1110090141	Khổng Gia	Linh	26/04/1992		6.5	Sáu phẩy năm	C13QT2	
40	1110090151	Nguyễn Thị Cẩm	Loan	26/06/1993		9	Chín	C13QT2	
41	1110090153	Lý	Long	16/07/1993		9	Chín	C13QT2	
42	1110090152	Nguyễn Hoàng	Long	13/09/1992		7.5	Bảy phẩy năm	C13QT2	
43	1110090150	Đỗ Hữu	Lộc	29/01/1993		5	Năm	C13QT2	
44	1110090154	Nguyễn Tấn Minh	Luận	09/07/1993		5.5	Năm phẩy năm	C13QT2	
45	1110090155	Đặng Thị	Lúa	25/12/1993		3.3	Ba phẩy ba	C13QT2	
46	1110090156	Huỳnh Thị	Lý	06/01/1993		8.3	Tám phẩy ba	C13QT2	
47	1110090157	Nguyễn Thị Thanh	Lý	30/08/1993		7.8	Bảy phẩy tám	C13QT2	
48	1110090164	Hồ Thị	Mai	07/08/1993		7.3	Bảy phẩy ba	C13QT2	
49	1110090162	Nguyễn Thị	Mai	09/02/1993		7.5	Bảy phẩy năm	C13QT2	
50	1110090163	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	17/07/1993		3.5	Ba phẩy năm	C13QT2	
51	1110090161	Nguyễn Thị Thu	Mai	12/08/1993		7.3	Bảy phẩy ba	C13QT2	
52	1110090165	Trần Thị Huỳnh	Mai	20/04/1992		2.5	Hai phẩy năm	C13QT2	
53	1110090159	Nguyễn Minh	Mẫn	17/05/1992		5	Năm	C13QT2	
54	1110090160	Phan Thị	Mẫn	20/07/1993		3.8	Ba phẩy tám	C13QT2	
55	1110090167	Tiêu Thị Diễm	Mi	1993		2.3	Hai phẩy ba	C13QT2	
56	1110090169	Nguyễn Văn Nhựt	Minh	22/03/1993		4.5	Bốn phẩy năm	C13QT2	
57	1110090171	Trần Thanh	Minh	01/03/1993		7	Bảy	C13QT2	
58	1110090174	Hà Lệ	My	15/11/1992		3	Ba	C13QT2	
59	1110090175	Lê Ngọc Thảo	My	04/10/1993		1	Một	C13QT2	
60	1110090173	Nguyễn Hồng	My	22/02/1993		7	Bảy	C13QT2	
61	1110090176	Phan Xuân	Mỹ	11/02/1993		6	Sáu	C13QT2	
62	1110090177	Trần Huỳnh Hoàng	Mỹ	10/08/1993		4.5	Bốn phẩy năm	C13QT2	
63	1110090181	Nguyễn Thành	Nam	22/03/1991		4.3	Bốn phẩy ba	C13QT2	
64	1110090182	Vũ Hoàng	Nam	15/07/1993		5	Năm	C13QT2	
65	1110090190	Nguyễn Thị	Nga	02/09/1993		9.5	Chín phẩy năm	C13QT2	
66	1110090192	Nguyễn Thị	Nga	05/06/1993		2	Hai	C13QT2	
67	1110090191	Nguyễn Thị Hồng	Nga	01/11/1993		4	Một	C13QT2	
68	1110090194	Nguyễn Thị Thanh	Nga	10/11/1993		8.5	Tám phẩy năm	C13QT2	
69	1110090193	Trần Thị Thanh	Nga	24/04/1992		1.8	Một phẩy tám	C13QT2	
70	1110090206	Đoàn Thị	Ngà	17/04/1993		5	Năm	C13QT2	
71	1110090197	Bùi Thị Thu	Ngân	03/11/1993		5.5	Năm phẩy năm	C13QT2	
72	1110090202	Đặng Thị Ái	Ngân	11/05/1993		3.3	Ba phẩy ba	C13QT2	
73	1110090203	Lê Hoàng	Ngân	10/11/1993		6.8	Sáu phẩy tám	C13QT2	
74	1110090201	Lưu Thị Kim	Ngân	13/10/1993		5.3	Năm phẩy ba	C13QT2	
75	1110090199	Nguyễn Ánh	Ngân	28/09/1993		6.5	Sáu phẩy năm	C13QT2	
76	1110090196	Nguyễn Thị Ái	Ngân	05/06/1993		4.5	Bốn phẩy năm	C13QT2	
77	1110090200	Nguyễn Thị Ánh	Ngân	02/02/1993		6.3	Sáu phẩy ba	C13QT2	
78	1110090195	Nguyễn Thị Giang	Ngân	03/08/1993		5.3	Năm phẩy ba	C13QT2	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
79	1110090208	Đỗ Trọng Nghĩa	17/11/1993	<i>[Signature]</i>		5	Năm	C13QT2	
80	1110090207	Lư Trọng Nghĩa	29/10/1992	<i>[Signature]</i>		5.5	Năm phẩy năm	C13QT2	
81	1110090211	Đoàn Thu Ngọc	01/07/1993	<i>[Signature]</i>		1.5	Nét phẩy năm	C13QT2	
82	1110090217	Đỗ Thị Bích Ngọc	07/06/1993	<i>[Signature]</i>		3	Ba	C13QT2	
83	1110090215	Nguyễn Bích Ngọc	28/12/1992	<i>[Signature]</i>		2.5	Hai phẩy năm	C13QT2	
84	1110090216	Nguyễn Hoàng Bội Ngọc	29/04/1993	<i>[Signature]</i>		5.5	Năm phẩy năm	C13QT2	
85	1110090209	Nguyễn Thị Bích Ngọc	01/06/1992	<i>[Signature]</i>		4.5	Bốn phẩy năm	C13QT2	
86	1110090213	Nguyễn Thị Bích Ngọc	21/02/1993	<i>[Signature]</i>		4.8	Bốn phẩy tám	C13QT2	
87	1110090210	Tăng Thúy Ngọc	08/10/1992	<i>[Signature]</i>		3.5	Ba phẩy năm	C13QT2	
88	1110090218	Trần Thị Quý Ngọc	06/07/1993	<i>[Signature]</i>		3.3	Ba phẩy ba	C13QT2	
89	1110090212	Võ Thị Mỹ Ngọc	13/03/1993	<i>[Signature]</i>		3.8	Ba phẩy tám	C13QT2	
90	1110090221	Phan Duy Nguyên	09/03/1990	<i>[Signature]</i>		5	Ba	C13QT2	
91	1110090219	Trần Sỹ Nguyên	24/07/1993	<i>[Signature]</i>		4	Môn	C13QT2	
92	1110090222	Lê Văn Nhất	17/02/1993	<i>[Signature]</i>		7.8	Bảy phẩy tám	C13QT2	
93	1110090261	Nguyễn Tấn Phong	30/04/1993	<i>[Signature]</i>		8.8	Tám phẩy tám	C13QT2	
94	1110090223	Võ Thị Mai Phương	29/06/1993	<i>[Signature]</i>		6.5	Sáu phẩy năm	C13QT2	
95	1110090224	Vũ Trắng Tố Tâm	17/12/1991	<i>[Signature]</i>		2.8	Hai phẩy tám	C13QT2	
96	1110090446	Phan Xuân Ý	11/02/1993	<i>[Signature]</i>		7.5	Bảy phẩy năm	C13QT2	

Lưu ý: sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 51(A11.2) + 45 vắng thi: 0 + 0

Số bài thi/Số tờ: 51(A11.2) / 115

(B.12)

(B.12)